

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-3-2019

“V/v Ly hôn, con chung
giữa chị H và anh K”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Hải Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu – tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2019/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “Ly hôn, con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đồng Thị H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Xóm 1, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Xóm 1, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị M, sinh năm 1962;

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1967;

3. Chị Vũ Thị T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Xóm 1, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Có mặt: chị H, bà N, chị T; Vắng mặt: bà M có lý do, anh K không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai ngày 18/02/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Đồng Thị H trình bày:

Chị H và anh Hoàng Văn K đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 28/11/2008 tại UBND xã A, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống tại xóm 1, xã A. Vợ chồng chung sống với nhau được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, tuy vợ chồng vẫn chung sống cùng nhà nhưng thực tế đã ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2012 đến nay. Mặc dù chị H đã cố gắng chịu đựng để vợ chồng chung sống với nhau và con cái không chịu cảnh bố mẹ chia lìa nhưng mâu thuẫn gia đình ngày càng căng thẳng, anh K không có tình cảm với chị, gia đình anh K cũng không yêu thương chị H. Nay chị H xét thấy tình cảm của chị đối với anh K không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để vợ chồng giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Hoàng B, sinh ngày 9/9/2009 và Hoàng C, sinh ngày 25/5/2011. Hiện nay, hai con đều đang ở tại nhà chung của hai vợ chồng. Thực tế, anh K thường xuyên đi làm kinh tế ở xa, cả năm mới về nhà một lần, con cái từ bé đều do chị H chăm sóc. Hiện nay, chị H đang làm công ty may Quốc Trị tại xóm 1, xã A với mức thu nhập trung bình một tháng khoảng từ 4.500.000đ đến 5.000.000đ. Sau khi ly hôn, chị H sẽ về chung sống với bố mẹ đẻ của chị H ở cùng xóm 1, xã A nên việc học tập tại trường xã A của các con vẫn không ảnh hưởng gì. Do đó, chị H đề nghị Tòa án giải quyết giao cả hai con chung cho chị nuôi dưỡng và yêu cầu anh K cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm một nhà hai tầng một tum xây dựng trên đất của mẹ đẻ anh K là bà Đào Thị M (bố đẻ anh K là ông Hoàng Văn E đã chết); một xe máy Lead đăng ký tên chị Đồng Thị H; một bộ bàn ghế sa lông và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình.

Về công nợ: Vợ chồng còn đang phải đóng 2 hội: một hội vàng do bà Hoàng Thị N là mẹ đẻ của chị H làm trưởng hội và một hội tiền do chị Vũ Thị T làm trưởng hội, hai hội trên vợ chồng đều đã được cấp hội và còn đang phải theo hội chưa hết. Về hội vàng, vợ chồng còn phải đóng cả gốc và lãi cho đến khi hết hội là 15 chỉ 4 phân vàng; Về hội tiền, vợ chồng còn phải đóng cả gốc và lãi cho đến khi hết hội là 20.255.000đ.

Chị H và anh K đã tự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung và công nợ nhưng đề nghị Tòa án ghi nhận, cụ thể như sau:

Anh K được quyền sở hữu một nhà hai tầng một tum xây dựng trên thổ đất của bà Đào Thị M; một bộ bàn ghế sa lông và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình. Anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị H là 150.000.000đ và tiền đóng hai hội là 37.000.000đ, tổng là 187.000.000đ. Chị H được quyền sở hữu một xe máy Lead đăng ký tên Đồng Thị H và chị H có trách nhiệm đóng hội vàng cho bà Hoàng Thị N và hội tiền cho chị Vũ Thị T cho đến khi kết thúc hai hội.

* Tại bản tự khai ngày 18/02/2019, biên bản hòa giải ngày 22/02/2019, bị đơn anh Hoàng Văn K có lời khai phù hợp với lời khai của chị H về thời gian vợ chồng kết hôn, quá trình chung sống, thời gian sống ly thân. Về mâu thuẫn vợ chồng, theo anh K là do từ năm 2012, khi anh đi làm xa về, anh nhận thấy chị H có biểu hiện bất thường về tình cảm với anh, từ đó vợ chồng vẫn chung sống với nhau nhưng tình cảm lạnh nhạt và cũng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm với nhau từ đó cho đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, anh K xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh K có lời khai thống nhất với chị H về con chung. Khi ly hôn, anh K có nguyện vọng nuôi một con chung hoặc cả hai con và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện nay anh K đang làm công nhân trong công ty chế biến thực phẩm Hòa Phát tại Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với mức thu nhập là 10.000.000đ/tháng. Nếu anh K được giao nuôi con thì anh có dự định sẽ đưa con vào thành phố Hồ Chí Minh để chăm sóc, do công ty nơi anh làm có nơi ở cho công nhân.

Về tài sản chung và công nợ: Anh K có lời khai thống nhất với chị H và vợ chồng đã tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung, công nợ đúng như ý kiến của chị H đã trình bày.

* Tại bản tự khai ngày 19/02/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị M có lời khai phù hợp với lời khai của chị H, anh K về việc vợ chồng chị H, anh K xây dựng nhà trên thổ đất của bà M, thổ đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà M. Nay chị H, anh K xin ly hôn và đã tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và công nợ, bà M không có ý kiến gì. Về việc anh K nhận sở hữu nhà và anh K phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản và tiền đóng hội cho chị H thì bà ý kiến anh K chưa có khả năng thanh toán một lần cho chị H được, anh K sẽ đi làm và thanh toán dần cho chị H.

* Tại bản tự khai ngày 19/02/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị N và chị Vũ Thị T có lời khai phù hợp với lời khai của chị H, anh K về việc vợ chồng còn đang theo hai hội vàng, hội tiền, bà N là chủ hội vàng, chị

T là chủ hội tiền và thống nhất lời khai về số tiền, vàng mà vợ chồng còn phải đóng cho đến khi hết hội. Hai hội này, chị H, anh K đều đã được cấp và hội chưa kết thúc. Nay chị H, anh K đã thống nhất thỏa thuận anh K có trách nhiệm thanh toán một nửa số tiền, vàng còn phải đóng hội cho chị H và chị H có trách nhiệm đóng hội vàng cho bà N, đóng hội tiền cho chị T mỗi khi đến kỳ đóng hội cho đến khi kết thúc hội thì bà N và chị T cũng nhất trí không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đồng Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh K và yêu cầu về nuôi con chung, tài sản chung và công nợ như đã trình bày, tuy nhiên về yêu cầu cấp dưỡng, chị xin rút yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi hai con cho chị. Bị đơn, anh Hoàng Văn K vắng mặt không có lý do, tuy nhiên, anh K không có ý kiến thay đổi về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và công nợ như anh đã trình bày. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị N, chị Vũ Thị T có mặt giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, bà bà Đào Thị M vắng mặt đã có đề nghị xin xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Hoàng Văn K là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị M vắng mặt có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh K, bà M là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị Đồng Thị H và anh Hoàng Văn K là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 28/11/2008. Vợ chồng chung sống với nhau được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Anh K đi làm xa về nhà thì nhận thấy chị H có biểu hiện bất thường về tình cảm đối với anh, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Tuy vợ chồng vẫn chung sống cùng nhà nhưng thực tế đã ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm đối với nhau từ năm 2012 đến nay. Mặc dù chị H đã cố gắng chịu đựng để vợ chồng chung sống với nhau và con cái không chịu cảnh bố mẹ chia lìa nhưng mâu thuẫn gia đình ngày càng căng thẳng, gia đình anh K cũng không yêu thương chị H. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh K đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn chị H để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Hoàng B, sinh ngày 9/9/2009 và Hoàng C, sinh ngày 25/5/2011.

Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bên hiện nay và nguyện vọng của hai con thì thấy: Hiện nay chị H làm công nhân may tại xóm 1, xã A và đang trực tiếp chăm sóc hai con còn anh K làm công nhân tại thành phố Hồ Chí Minh, rất ít khi anh về nhà và hai con chung đều có nguyện vọng được ở với chị H. Mặt khác, xét về mức thu nhập thực tế thì chị H đã cung cấp đơn xin xác nhận mức lương thể hiện mức thu nhập của chị một tháng từ 4.500.000đ đến 5.000.000đ, anh K có khai mức thu nhập của anh là 10.000.000đ/tháng nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh mức thu nhập đó nộp cho Tòa án. Về chỗ ở sau khi ly hôn, chị H xác nhận sẽ đưa hai con về nhà bố mẹ để chị H ở xóm 1, xã A để chung sống và không ảnh hưởng đến việc các con vẫn được học tập tại trường Tiểu học xã A. Về phía anh K xác nhận, nếu được nhận nuôi con chung thì anh sẽ có dự định đưa con vào thành phố Hồ Chí Minh sống tại nhà của công nhân trong công ty, điều này sẽ làm thay đổi môi trường sống và học tập của các con là không phù hợp bằng việc các con ở với chị H. Từ những căn cứ nêu trên, cần tiếp tục giao hai con chung là Hoàng B và Hoàng C cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình là phù hợp. Anh K được quyền thăm con chung, không ai được cản trở anh K thực hiện quyền thăm con nhưng không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, chị H không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi hai con cho chị nên vấn đề cấp dưỡng Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị Đồng Thị H và anh Hoàng Văn K đã tự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung và công nợ nhưng đề nghị ghi nhận vào quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

Anh K được quyền sở hữu một nhà hai tầng một tum xây dựng trên thổ đất diện tích 540 m², thửa số 173, tờ bản đồ số 02 của bà Đào Thị M, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà Đào Thị M; một bộ bàn ghế sa lông và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình. Anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị H là 150.000.000đ và 37.000.000đ tiền đóng hội, tổng là 187.000.000đ. Chị H được quyền sở hữu một xe máy Lead đăng ký tên Đồng Thị H và chị H có trách nhiệm đóng hội vàng cho bà Hoàng Thị N, đóng hội tiền cho chị Vũ Thị T mỗi khi đến kỳ đóng hội cho đến khi kết thúc hội.

[5] Về án phí: Chị Đồng Thị H là nguyên đơn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị H, anh K tự thỏa thuận phân chia tài sản trước khi hòa giải nên không phải nộp án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đồng Thị H và anh Hoàng Văn K.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Hoàng B, sinh ngày 9/9/2009 và Hoàng C, sinh ngày 25/5/2011 cho chị Đồng Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh K không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H. Anh K được quyền thăm con chung, không ai được cản trở anh K thực hiện quyền thăm con nhưng không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung và công nợ: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Anh Hoàng Văn K được quyền sở hữu một nhà hai tầng một tum xây dựng trên thổ đất diện tích 540m², thửa số 173, tờ bản đồ số 02 của bà Đào Thị M, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà Đào Thị M; một bộ bàn ghế sa lông và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình. Anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị H là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng) tiền đóng hội, tổng là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Chị Đồng Thị H được quyền sở hữu một xe máy Lead đăng ký tên Đồng Thị H và chị H có trách nhiệm đóng hội vàng cho bà Hoàng Thị N, đóng hội tiền cho chị Vũ Thị T mỗi khi đến kỳ đóng hội cho đến khi kết thúc hội.

4. Về án phí: Chị Đồng Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000305 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thung